UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

HNX - UB

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
DN: 2.5.4.20=0313 835927/Fax:0313 786121, email=linhaptech@gmail.com, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG, givenName=Hoàng Thanh Hải, title=13-13, o=MST:0200580118, l=734 Nguyễn Văn Linh,Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng, c=VN
Date: 2014.10.20 09:07:23 +07'00'

LÊ THỊ BÍCH HUỆ

Digitally signed by LÊ THỊ BÍCH HUỆ
DN: c=VN, st=Hải Phòng, l=Lê Chân, o=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG, ou=Phòng Tài Chính - Kế Toán, title=Phó Tổng Giám Đốc, cn=LÊ THỊ BÍCH HUỆ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:0306639967
Date: 2014.10.20 09:08:07 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0313.786488 Fax: 0313.857393

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu năm 01/01/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**79 812 660 936**	**83 028 436 195**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5 496 884 664**	**712 680 018**
1. Tiền	**111**	**V.01**	**5 496 884 664**	**712 680 018**
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	**121**			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27 050 234 669**	**23 886 274 983**
1. Phải thu của khách hàng	131		27 702 614 946	24 296 495 129
2. Trả trước của người bán	132			200 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 593 775	46 753 906
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		- 656 974 052	- 656 974 052
IV. Hàng tồn kho	**140**		**47 054 974 013**	**57 806 556 411**
1. Hàng tồn kho	141		47 054 974 013	57 806 556 411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**210 567 590**	**622 924 783**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		164 954 590	271 036 533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			333 778 449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	**158**		**45 613 000**	**18 109 801**
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**92 387 809 043**	**91 852 545 748**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc1	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**20 387 809 043**	**19 852 545 748**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**20 291 809 043**	**19 738 545 748**
- Nguyên giá	222		26 767 582 726	25 131 039 027
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		- 6 475 773 683	- 5 392 493 279
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**96 000 000**	**114 000 000**
- Nguyên giá	228		120 000 000	120 000 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		- 24 000 000	- 6 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**72 000 000 000**	**72 000 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		72 000 000 000	72 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**252**			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13		
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**172 200 469 979**	**174 880 981 943**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**33 904 231 251**	**42 815 090 431**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**33 368 031 251**	**42 815 090 431**
1. Vay và nợ ngắn hạn	**311**	**V.15**	**19 588 124 568**	**30 916 339 584**
2. Phải trả người bán	312		5 062 389 283	7 598 652 682
3. Người mua phải trả tiền trước	313		200 365 818	337 162 123
4. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	314	V.16	1 859 106 694	2 662 910 773
5. Phải trả người lao động	315		789 557 362	546 608 506
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 744 920 347	82 745 283
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 785 730 794	238 196 454
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		337 836 385	432 475 026
II. Nợ dài hạn	**330**		**536 200 000**	

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	536 200 000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**138 296 238 728**	**132 065 891 512**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**138 296 238 728**	**132 065 891 512**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94 922 000 000	94 922 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		843 774 606	646 751 137
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		966 080 036	1 020 609 893
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41 564 384 086	35 476 530 482
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**172 200 469 979**	**174 880 981 943**

Hải phòng ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh thị Lan Phương	*Lê thị Bích Huệ*	*Hoàng Thanh Hải*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
Q. LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0313.786488 Fax: 0313.857393

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54 286 051 382	46 809 902 021	275 205 993 751	260 982 760 800
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		805 420 000		3 794 553 810	1 140 675 181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10		53 480 631 382	46 809 902 021	271 411 439 941	259 842 085 619
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48 791 225 895	42 863 196 750	246 884 909 934	234 979 073 379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**4 689 405 487**	**3 946 705 271**	**24 526 530 007**	**24 863 012 240**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 776 570	3 363 227	7 326 735	16 545 427
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	368 696 003	843 161 248	2 633 494 081	3 582 081 321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*317 178 803*	*843 161 248*	*1 528 306 718*	*2 793 095 063*
8. Chi phí bán hàng	24		1 514 948 901	871 729 003	6 315 746 066	4 919 120 534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 234 544 317	1 132 999 777	3 728 052 089	4 743 105 912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		**1 573 992 836**	**1 102 178 470**	**11 856 564 506**	**11 635 249 900**
11. Thu nhập khác	31		922 690 812	611 084 741	3 175 862 403	2 475 937 980
12. Chi phí khác	32		842 360 899	387 680 597	2 869 376 501	2 216 678 817
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**80 329 913**	**223 404 144**	**306 485 902**	**259 259 163**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 654 322 749	1 325 582 614	12 163 050 408	11 894 509 063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	363 951 005	331 395 654	2 675 871 089	2 973 627 267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**1 290 371 744**	**994 186 960**	**9 487 179 319**	**8 920 881 796**

Hải phòng ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Hoàng Thanh Hải

M.S.D.N: 0200580118 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG Q. LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0313.786488 Fax: 0313.857393

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
	1	2	3	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		***232,479,278,540***	***209,140,505,592***
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(196,697,520,402)	(171,249,643,024)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,407,763,484)	(2,976,132,410)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(1,606,052,001)	(2,712,016,150)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3,878,545,864)	(11,392,846,921)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		820,551,821	97,847,186
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,157,258,870)	(7,032,207,198)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***20,552,689,740***	***13,875,507,075***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,489,116,313)	(277,912,727)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSn dài hạn khác	22		215,500,000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,326,735	16,545,427
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(2,266,289,578)***	***(261,367,300)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		133,169,043,702	150,944,293,648
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		***(143,961,058,718)***	***(161,092,872,369)***
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,710,180,500)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(13,502,195,516)***	***(10,148,578,721)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**4,784,204,646**	**3,465,561,054**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		***712,680,018***	***719,751,647***
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**5,496,884,664**	**4,185,312,701**

Hải phòng, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Hoàng Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
Số: 734 Nguyễn văn Linh - Lê Chân - Hải phòng
Điện thoại: 0313.786488 Fax: 0313.857393

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy III năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : **CTy cổ phần**

2- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất đồ điện dân dụng
Sản xuất môtơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
Sản xuất máy thông dụng khác
Vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường bộ, thủy nội địa
Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa....

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng : **Nhật ký chung.**

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Thực tế phát sinh.

báo cáo theo đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung...
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : BQGQ,
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : ghi nguyên giá

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con: theo giá trị thực tế đầu tư , góp vốn (giá gốc)

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay : được ghi nhận vào chi phí sx, kd trong kỳ

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước : các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : theo số thực góp về
- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: LN chưa pp là LN từ các h/đ của DN sau khi trừ Chi phí thuế TNDN

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận: khi phát sinh doanh thu bán hàng

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : khi chi phí tài chính phát sinh

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, cphí thuế TNDN hõan lại : khi phát sinh

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

1- Tiền	**30/09/2014**	**01/01/2014**
- Tiền mặt	942,196,501	169,799,511
- Tiền gửi ngân hàng	4,554,688,163	542,880,507
Cộng:	**5,496,884,664**	**712,680,018**

2- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**30/09/2014**	**01/01/2014**
- Phải thu của khách hàng :	27,702,614,946	24,296,495,129
- Trả trước cho người bán:		200,000,000
- Phải thu khác	4,593,775	46,753,906
- Dự phòng phải thu khó đòi	(656,974,052)	(656,974,052)
Cộng:	**27,050,234,669**	**23,886,274,983**

3- Hàng tồn kho	**30/09/2014**	**01/01/2014**
- Nguyên liệu, vật liệu (152)	16,397,566,537	24,934,345,020
- Công cụ, dụng cụ (153)	148,508,925	100,491,733
- Thành phẩm (155)		-
- Hàng hoá (1561, 1562)	30,508,898,551	32,771,719,658
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	**47,054,974,013**	**57,806,556,411**

4 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**18,222,345,344**	**3,798,073,593**	**3,997,474,022**	**35,000,000**	**26,052,892,959**
- Mua trong kỳ		321,772,131	898,563,636		1,220,335,767
- Tăng khác (sửa chữa)					-
- Tăng khác (góp vốn)					-
- Thanh lý, nhượng bán		62,526,000	443,120,000		505,646,000
- Giảm khác (Góp vốn)					-
Số dư cuối kỳ	**18,222,345,344**	**4,057,319,724**	**4,452,917,658**	**35,000,000**	**26,767,582,726**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**3,911,870,593**	**935,374,695**	**1,383,018,306**		**6,230,263,594**
- Khấu hao trong kỳ	377,746,763	106,862,730	100,090,896	1,750,000	586,450,389
- Thanh lý, nhượng bán		3,126,300	337,814,000		340,940,300
- Giảm khác (ĐC BB TTT)					-
Số dư cuối kỳ	**4,289,617,356**	**1,039,111,125**	**1,145,295,202**	**1,750,000**	**6,475,773,683**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	14,310,474,751	2,862,698,898	2,614,455,716	35,000,000	19,822,629,365
- Tại ngày cuối kỳ	***13,932,727,988***	***3,018,208,599***	***3,307,622,456***	***33,250,000***	***20,291,809,043***

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

5.795.942.325đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.697.520đ

5 - Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**120,000,000**
+ Giá trị hao mòn luỹ kế	24,000,000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	***96,000,000***

6 – Đầu tư vào công ty con		**Cuối kỳ**	**Đầu năm**	
		Giá trị	**Số lượng**	**Giá trị**
- Góp vốn vào công ty con		**72,000,000,000**	7,200,000	**72,000,000,000**
Tên Công ty con		-	-	-
Công ty cổ phần Điện cơ Phong Lan				
+Về số lượng (đối với cổ phiếu)	7,200,000			
+ Về giá trị	72,000,000,000			

7 - Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn TK 311	19,551,524,568	30,916,339,584
- Nợ dài hạn đến hạn trả TK 315	36,600,000	-
Cộng	**19,588,124,568**	**30,916,339,584**

8 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT còn phải nộp:	110,855,605	-
- Thuế xuất nhập khẩu:	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :	1,575,871,089	2,661,784,698
- Thuế thu nhập cá nhân :		1,126,075
- Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức :	71,825,000	-
- Thuế đất :	100,555,000	-
Cộng	**1,859,106,694**	**2,662,910,773**

9 - Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
- Phải trả công nhân viên.	789,557,362	546,608,506
- Trích trước chi.	1,744,920,347	82,745,283
Cộng	**2,534,477,709**	**629,353,789**

10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn TK 3382		214,020,602
- Bảo hiểm xã hội TK 3383	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	337,836,385	432,475,026
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,785,730,794	24,175,852
Cộng	**4,123,567,179**	**670,671,480**

11 - Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Vay ngân hàng	536,200,000	-
- Vay đối tượng khác		
Cộng	**536,200,000**	-

12 - Thuế thu nhập hiện hành	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,675,871,089	4,011,984,698
Cộng	**2,675,871,089**	**4,011,984,698**

13 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

14 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vố đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư ngày 01/01/2013	**94,922,000,000**	**646,751,137**	**1,070,154,053**	**23,440,576,387**	**120,079,481,577**
- Tăng vốn trong năm	-		-	***12,035,954,095***	***12,035,954,095***
- Lãi trong năm trước				12,035,954,095	12,035,954,095
- Giảm vốn trong năm trước		-	***49,544,160***	-	***49,544,160***
- Phân phối quỹ					-
- Chi quỹ					-
- Chi cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư ngày 01/07/2014	***94,922,000,000***	***843,774,606***	***989,540,036***	***40,274,012,342***	***137,029,326,984***
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	***1,290,371,744***	***1,290,371,744***
- Lãi trong kỳ				1,290,371,744	1,290,371,744
- Tăng khác					-
- Trích các quỹ					-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	***23,460,000***	-	23,460,000
- Phân phối quỹ					-
- Trả cổ tức					-
- Giảm khác			23,460,000		23,460,000
Số dư ngày 30/09/2014	**94,922,000,000**	**843,774,606**	**966,080,036**	**41,564,384,086**	**138,296,238,728**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2014**	**01/01/2014**
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Vốn góp của các thành viên công ty		
Cộng	**9,492,200**	**9,492,200**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia l	**30/09/2014**	**01/01/2014**
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		0
+ Vốn góp đầu kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		
đ - Cổ phiếu	9,492,200	9,492,200
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,492,200	9,492,200
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
13 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	54 286 051 382	46,809,902,021
- Chiết khấu thương mại	805 420 000	
Cộng	**53,480,631,382**	**46,809,902,021**
14 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	53,480,631,382	46,809,902,021
- Doanh thu nội bộ		
Cộng	**53,480,631,382**	**46,809,902,021**
15 - Giá vốn hàng bán	**48 791 225 895**	**42,863,196,750**
16 - Doanh thu hoạt động tài chính	**2 776 570**	**3 363 227**
17 - Chi phí tài chính	**368 696 003**	**843 161 248**
18 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác		
Cộng	-	-

Hải phòng, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trịnh thị Lan Phương	*Lê thị bích Huệ*	*Hoàng Thanh Hải*

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG** ----o0o----	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc** ------o0o-----
Số :21 /2014/CV – ĐCHP *(V/v giải trình biến động LNST Quý III/2014 so với Quý III/2013)*	*Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2014*

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Điện cơ Hải phòng.

Mã chứng khoán: **DHP**

Địa chỉ: 734 Nguyễn văn Linh – Lê Chân – Hải phòng.

Điện thoại: 0313.835927 Fax: 0313.857393.

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải phòng xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo Quý III/2014 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ tài chính như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế Quý III/2014 của Công ty là: 1.290.371.744đồng, tăng so với LNST quý III/2013 là: 296.184.784đồng. Là do: Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty so với cùng kỳ năm trước đã tiết giảm đươc chi phí tài chính: 474.465.245đồng và doanh thu bán hàng tăng : 7.476.149.361đồng. Đồng thời cũng phát sinh tăng chi phí bán hàng: 643.219.898đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp: 101.544.540đồng nên LNST Quý III/2014 của Công ty tăng so với Quý III/2013.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận sau thuế Quý III/2014 tăng trên 10% so với LNST Quý III/2013.

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC

HOÀNG THANH HẢI

Nơi nhận:
- *Như K/g;*
- *HĐQT, BKS (để B/c);*
- *Website (để công bố)*
- *Lưu VT.*